

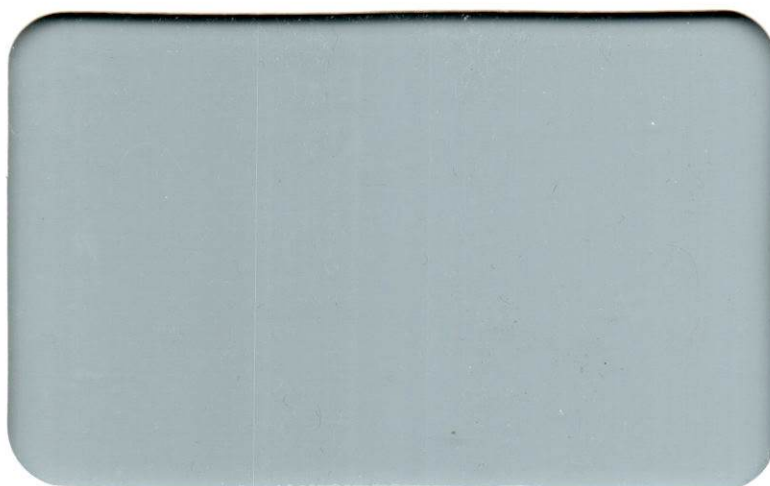


Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International



Accountants &  
business advisers



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

## MỤC LỤC

|                                      | Trang   |
|--------------------------------------|---------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>      | 2 - 3   |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>     | 4 - 5   |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>             |         |
| Bảng cân đối kế toán                 | 6 - 7   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 9       |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính    | 10 - 29 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300269568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 04/01/2011, đăng ký thay đổi lần 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 15/06/2020.

Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Bình Trị Thiên do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 08/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ: 18.500.000.000 VND.

Số lượng cổ phiếu: 1.850.000 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại số 18 Bảo Quốc, phường Phường Đúc, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt.

### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

|                    |                 |
|--------------------|-----------------|
| Ông Võ Dũng        | Chủ tịch HĐQT   |
| Ông Lê Hồng Hải    | Thành viên HĐQT |
| Ông Đặng Văn Thanh | Thành viên HĐQT |

#### **Ban kiểm soát**

|                       |                                      |
|-----------------------|--------------------------------------|
| Ông Nguyễn Hữu Tuyển  | Trưởng Ban                           |
| Ông Trần Anh Tuấn     | Ủy viên (miễn nhiệm ngày 15/04/2021) |
| Ông Nguyễn Vĩnh Hoàng | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 15/04/2021)   |
| Ông Nguyễn Ích Lân    | Ủy viên                              |

#### **Ban điều hành, quản lý**

|                       |                                         |
|-----------------------|-----------------------------------------|
| Ông Lê Hồng Hải       | Giám đốc                                |
| Ông Nguyễn Thiết Hùng | Phó Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01/10/2021) |
| Ông Đặng Văn Thanh    | Phó Giám đốc                            |
| Ông Trần Anh Tuấn     | Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/08/2021) |
| Bà Trương Thị Mai     | Kế toán trưởng                          |

### **Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại thời điểm lập báo cáo là ông Lê Hồng Hải - Giám đốc.

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



**Lê Hồng Hải**

Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 02 năm 2022





Số: 089/2022/BCKT-PB.00008

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:**

**Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10 tháng 02 năm 2022, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đường Sắt Bình Trị Thiên tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Lê Viết Cường**

**Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2478-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2022

**Đặng Ngọc Khánh**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2505-2019-009-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| TÀI SẢN                                | Mã số      | TM   | Đơn vị tính: VND      |                        |
|----------------------------------------|------------|------|-----------------------|------------------------|
|                                        |            |      | 31/12/2021            | 01/01/2021             |
| <b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>             | <b>100</b> |      | <b>64.067.459.996</b> | <b>93.506.894.688</b>  |
| I/ Tiền và các khoản tương đương tiền  | 110        | 5.1  | 748.222.347           | 4.487.059.415          |
| 1. Tiền                                | 111        |      | 748.222.347           | 4.487.059.415          |
| II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 120        |      | -                     | -                      |
| III/ Các khoản phải thu ngắn hạn       | 130        |      | 54.419.690.253        | 53.486.492.503         |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng    | 131        | 5.2  | 50.040.998.113        | 49.965.689.912         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn    | 132        | 5.3  | 510.171.633           | 303.268.883            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác              | 136        | 5.4  | 5.271.510.630         | 4.720.523.831          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi  | 137        | 5.5  | (1.402.990.123)       | (1.502.990.123)        |
| IV/ Hàng tồn kho                       | 140        | 5.6  | 8.403.093.154         | 35.391.241.993         |
| 1. Hàng tồn kho                        | 141        |      | 8.403.093.154         | 35.391.241.993         |
| V/ Tài sản ngắn hạn khác               | 150        |      | 496.454.242           | 142.100.777            |
| 1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153        | 5.11 | 496.454.242           | 142.100.777            |
| <b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>              | <b>200</b> |      | <b>11.912.491.776</b> | <b>11.564.318.977</b>  |
| I/ Các khoản phải thu dài hạn          | 210        |      | -                     | -                      |
| II/ Tài sản cố định                    | 220        |      | 10.531.528.867        | 10.230.795.860         |
| 1. Tài sản cố định hữu hình            | 221        | 5.8  | 10.531.528.867        | 10.230.795.860         |
| - Nguyên giá                           | 222        |      | 38.354.732.541        | 36.753.141.632         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế               | 223        |      | (27.823.203.674)      | (26.522.345.772)       |
| III/ Bất động sản đầu tư               | 230        |      | -                     | -                      |
| IV/ Tài sản dở dang dài hạn            | 240        |      | -                     | -                      |
| V/ Đầu tư tài chính dài hạn            | 250        |      | -                     | -                      |
| VI/ Tài sản dài hạn khác               | 260        |      | 1.380.962.909         | 1.333.523.117          |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn           | 261        | 5.7  | 1.380.962.909         | 1.333.523.117          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>               | <b>270</b> |      | <b>75.979.951.772</b> | <b>105.071.213.665</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN

Số 18 đường Bảo Quốc, phường Phường Đức, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                | Mã số      | TM          | 31/12/2021            | 01/01/2021             |
|------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| <b>C/ NỢ PHẢI TRẢ</b>                    | <b>300</b> |             | <b>51.467.078.532</b> | <b>81.514.195.312</b>  |
| <b>I/ Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>51.467.078.532</b> | <b>81.514.195.312</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn           | 311        | 5.9         | 29.126.728.594        | 41.920.310.128         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn     | 312        |             | 4.953.118.200         | 21.318.206.851         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 313        | 5.11        | 7.357.785.932         | 1.156.675.126          |
| 4. Phải trả người lao động               | 314        |             | 7.465.227.937         | 16.936.746.032         |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                | 319        | 5.10        | 289.319.051           | -                      |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn     | 320        | 5.12        | 2.000.000.000         | -                      |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi              | 322        |             | 274.898.818           | 182.257.175            |
| <b>II/ Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b> |             | -                     | -                      |
| <b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>24.512.873.240</b> | <b>23.557.018.353</b>  |
| <b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | <b>5.13</b> | <b>24.512.873.240</b> | <b>23.557.018.353</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                | 411        |             | 18.500.000.000        | 18.500.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 18.500.000.000        | 18.500.000.000         |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                 | 418        |             | 1.617.476.710         | 1.015.530.710          |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     | 421        |             | 4.395.396.530         | 4.041.487.643          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này             | 421b       |             | 4.395.396.530         | 4.041.487.643          |
| <b>II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>    | <b>430</b> |             | -                     | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>               | <b>440</b> |             | <b>75.979.951.772</b> | <b>105.071.213.665</b> |



Lê Hồng Hải  
Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 02 năm 2022

Trương Thị Mai  
Kế toán trưởng

Phan Thị Hồng Thơm  
Người lập biểu



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN

Số 18 đường Bảo Quốc, phường Phường Đúc, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                           | Mã số | TM  | Năm 2021        | Năm 2020        |
|----------------------------------------------------|-------|-----|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 6.1 | 233.952.325.250 | 205.571.608.206 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |     | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |     | 233.952.325.250 | 205.571.608.206 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 6.2 | 219.787.301.071 | 189.895.209.817 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |     | 14.165.024.179  | 15.676.398.389  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 6.3 | 195.511.551     | 395.133.627     |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 6.4 | 350.420.288     | 30.330.439      |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                          | 23    |     | 350.420.288     | 30.330.439      |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    |     | -               | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 6.5 | 8.444.516.455   | 10.341.986.697  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |     | 5.565.598.987   | 5.699.214.880   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | 6.6 | 36.699.118      | 72.969.153      |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | 6.7 | 86.441.954      | 551.810.865     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |     | (49.742.836)    | (478.841.712)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |     | 5.515.856.151   | 5.220.373.168   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 6.8 | 1.120.459.621   | 1.178.885.525   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |     | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |     | 4.395.396.530   | 4.041.487.643   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 6.9 | 1.579           | 1.518           |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | 6.9 | 1.579           | 1.518           |



Lê Hồng Hải  
Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 02 năm 2022

Trương Thị Mai  
Kế toán trưởng

Phan Thị Hồng Thơm  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                        | MS        | Năm 2021               | Năm 2020               |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |                        |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                         | 01        | 5.515.856.151          | 5.220.373.168          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                     |           |                        |                        |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                        | 02        | 1.300.857.902          | 2.080.671.239          |
| - Các khoản dự phòng                                                            | 03        | (100.000.000)          | 676.173.996            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   | 05        | (195.511.551)          | (395.133.627)          |
| - Chi phí lãi vay                                                               | 06        | 350.420.288            | 30.330.439             |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08        | 6.871.622.790          | 7.612.415.215          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                 | 09        | (1.187.551.215)        | (3.017.864.340)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                       | 10        | 26.988.148.839         | (30.989.120.037)       |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11        | (33.799.439.409)       | 41.280.043.323         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                  | 12        | (47.439.792)           | (457.524.121)          |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                           | 14        | (350.420.288)          | (30.330.439)           |
| - Thuế TNDN đã nộp                                                              | 15        | (186.487.726)          | (1.193.839.630)        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                        | 17        | (1.324.100.000)        | (775.595.895)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> | <b>(3.035.666.801)</b> | <b>12.428.184.076</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |                        |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác               | 21        | (863.681.818)          | (2.746.454.545)        |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        | 195.511.551            | 395.133.627            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> | <b>(668.170.267)</b>   | <b>(2.351.320.918)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                              |           |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                           | 33        | 64.644.675.596         | 25.195.486.632         |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                          | 34        | (62.644.675.596)       | (29.569.052.589)       |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      | 36        | (2.035.000.000)        | (1.961.000.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                             | <b>40</b> | <b>(35.000.000)</b>    | <b>(6.334.565.957)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                          | <b>50</b> | <b>(3.738.837.068)</b> | <b>3.742.297.201</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                         | <b>60</b> | <b>4.487.059.415</b>   | <b>744.762.214</b>     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                        | <b>70</b> | <b>748.222.347</b>     | <b>4.487.059.415</b>   |



Lê Hồng Hải  
Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 02 năm 2022

Trương Thị Mai  
Kế toán trưởng

Phan Thị Hồng Thơm  
Người lập biểu



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300269568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 04/01/2011, đăng ký thay đổi lần 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 15/06/2020.

Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Bình Trị Thiên do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 08/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 4 là 18.500.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom từ ngày 19/05/2016 với mã chứng khoán là BTR, số lượng cổ phiếu là 1.850.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND. Ngày 25/06/2021, Công ty hủy đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn Upcom.

Trụ sở chính của Công ty tại số 18 Bảo Quốc, phường Phường Đức, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt.

### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt. Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sản xuất đá các loại;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất các thiết bị, phụ kiện, kết cấu thép và bê tông chuyên ngành giao thông đường sắt, đường bộ, trang thiết bị, dụng cụ lao động;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình về giao thông đường sắt, đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường bộ.

### **1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### **1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm 2021, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 1.6 Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| <u>Tên đơn vị</u>                                  | <u>Địa chỉ</u>                                            | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u>             |
|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| Xí nghiệp Kinh doanh dịch vụ và Xây lắp công trình | Số 18, đường Bảo Quốc, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế | Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty |

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

|                                | <u>Số năm</u> |
|--------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc         | 10 - 25       |
| Máy móc thiết bị               | 08 - 15       |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 10       |
| Thiết bị văn phòng             | 03 - 08       |

### 4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### *Chi phí sửa chữa, phục hồi tài sản*

Các chi phí sửa chữa, phục hồi tài sản phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### 4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

### 4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 4.12 Doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### 4.14 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | 31/12/2021<br>VND  | 01/01/2021<br>VND    |
|---------------------------------|--------------------|----------------------|
| Tiền mặt                        | 333.648.096        | 132.484.963          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 414.574.251        | 4.354.574.452        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>748.222.347</b> | <b>4.487.059.415</b> |

#### 5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                              | 31/12/2021            |                        | 01/01/2021            |                        |
|----------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                              | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND        | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Các bên liên quan</b>                     | <b>42.017.033.658</b> | -                      | <b>48.318.534.489</b> | -                      |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam              | 42.017.033.658        | -                      | 25.995.920.042        | -                      |
| Ban quản lý Dự án Đường sắt khu vực 2        | -                     | -                      | 22.040.252.586        | -                      |
| Công ty CP Đường sắt Quảng Bình              | -                     | -                      | 282.361.861           | -                      |
| <b>Các bên khác</b>                          | <b>8.023.964.455</b>  | <b>(1.402.990.123)</b> | <b>1.647.155.423</b>  | <b>(1.502.990.123)</b> |
| Công ty CP Xây dựng Công trình và Đầu tư 120 | 726.816.127           | (726.816.127)          | 826.816.127           | (826.816.127)          |
| Các khoản phải thu khách hàng khác           | 7.297.148.328         | (676.173.996)          | 820.339.296           | (676.173.996)          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>50.040.998.113</b> | <b>(1.402.990.123)</b> | <b>49.965.689.912</b> | <b>(1.502.990.123)</b> |

#### 5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                          | 31/12/2021         |                 | 01/01/2021         |                 |
|------------------------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|                                          | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
| <b>Các bên liên quan</b>                 | <b>341.194.383</b> | -               | <b>242.768.883</b> | -               |
| Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng | 242.768.883        | -               | 242.768.883        | -               |
| Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội      | 98.425.500         | -               | -                  | -               |
| <b>Các bên khác</b>                      | <b>168.977.250</b> | -               | <b>60.500.000</b>  | -               |
| Công ty CP ĐTXD Công trình Hà Nội        | 165.250.000        | -               | -                  | -               |
| Các khoản trả trước cho người bán khác   | 3.727.250          | -               | 60.500.000         | -               |
| <b>Cộng</b>                              | <b>510.171.633</b> | -               | <b>303.268.883</b> | -               |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.4 Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                          | 31/12/2021           |                 | 01/01/2021           |                 |
|----------------------------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                                          | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| <b>Các bên liên quan</b>                                 | <b>4.852.234.419</b> | -               | <b>4.157.987.910</b> | -               |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi phí vật tư thu hồi | 4.852.234.419        | -               | 4.157.987.910        | -               |
| <b>Các bên khác</b>                                      | <b>419.276.211</b>   | -               | <b>562.535.921</b>   | -               |
| Phải thu của người lao động                              | 419.276.211          | -               | 366.301.430          | -               |
| Ký quỹ, ký cược                                          | -                    | -               | 195.842.500          | -               |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>5.271.510.630</b> | -               | <b>4.720.523.831</b> | -               |

**5.5 Nợ xấu**

|                                                                | 31/12/2021           |                        | 01/01/2021           |                        |
|----------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                                | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Bên liên quan</b>                                           | -                    | -                      | -                    | -                      |
| <b>Các bên khác</b>                                            | <b>1.402.990.123</b> | <b>(1.402.990.123)</b> | <b>1.502.990.123</b> | <b>(1.502.990.123)</b> |
| CN Vận tải và Thi Công Cơ Giới - Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô | 39.058.000           | (39.058.000)           | 39.058.000           | (39.058.000)           |
| Công ty Cổ phần Nam Tân                                        | 637.115.996          | (637.115.996)          | 637.115.996          | (637.115.996)          |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Đầu tư 120              | 726.816.127          | (726.816.127)          | 826.816.127          | (826.816.127)          |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>1.402.990.123</b> | <b>(1.402.990.123)</b> | <b>1.502.990.123</b> | <b>(1.502.990.123)</b> |

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi:

|                       | Năm 2021<br>VND      | Năm 2020<br>VND      |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm         | 1.502.990.123        | 826.816.127          |
| Trích lập trong năm   | -                    | 676.173.996          |
| Hoàn nhập trong năm   | (100.000.000)        | -                    |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b>1.402.990.123</b> | <b>1.502.990.123</b> |

**5.6 Hàng tồn kho**

|                                      | 31/12/2021           |                 | 01/01/2021            |                 |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                      | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 4.423.827.969        | -               | 5.550.135.799         | -               |
| Công cụ, dụng cụ                     | 1.047.424.882        | -               | 868.712.186           | -               |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.931.840.303        | -               | 28.972.394.008        | -               |
| <b>Cộng</b>                          | <b>8.403.093.154</b> | -               | <b>35.391.241.993</b> | -               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**

|                                                              | <b>31/12/2021</b><br><b>VND</b> | <b>01/01/2021</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Công trình 7000 tỷ - Gói thầu số 9 - Đoạn Vinh Nha Trang (i) | 594.747.795                     | 20.159.668.613                  |
| Gói thầu số 4- sửa chữa định kỳ đường sắt Km 589+000-597+000 | -                               | 5.765.596.361                   |
| Công trình bảo lủ năm 2020 Km 579+500-756+200                | -                               | 1.196.569.294                   |
| CT gói thầu XL-CY-06 15 cầu km 493+217-641+700               | 1.252.664.165                   | 607.094.052                     |
| CT 7000-GT số 14-Ban ĐSắt-SCĐK Km1363+780-1374+926           | 386.119.826                     | 112.548.821                     |
| Gói thầu số 8-Cầu chui ĐS Bắc Nam tại đường Bùi Thị Xuân     | 249.775.102                     | 20.285.000                      |
| CT 7000 tỷ-GT số 22- BĐịnh-Đoạn Vinh NTrang km 647-650       | 325.915.976                     | -                               |
| Các dự án khác                                               | 122.617.439                     | 1.110.631.867                   |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>2.931.840.303</b>            | <b>28.972.394.008</b>           |

(i) Hợp đồng số 09/2020/HĐKT-ĐSVNT, ngày 20 tháng 06 năm 2020. Thực hiện gói thầu số 9 - Thi công cải tạo, nâng cấp nền đường, kiến trúc tầng trên một số đoạn tuyến thuộc các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên Huế thuộc Dự án Gia cố các hầm yếu kết hợp mở mới các ga và cải tạo kiến trúc tầng trên đoạn Vinh- Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP Hồ Chí Minh.

**5.7 Chi phí trả trước dài hạn**

|                            | <b>31/12/2021</b><br><b>VND</b> | <b>01/01/2021</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.178.359.373                   | 995.225.845                     |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ      | 202.603.536                     | 338.297.272                     |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.380.962.909</b>            | <b>1.333.523.117</b>            |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                                  |                             |                                           |                                     |                       |
| Số dư tại 01/01/2021   | 17.546.679.243                   | 10.023.528.056              | 8.776.888.115                             | 406.046.218                         | 36.753.141.632        |
| Mua trong năm          | -                                | 737.909.091                 | 863.681.818                               | -                                   | 1.601.590.909         |
| Số dư tại 31/12/2021   | <u>17.546.679.243</u>            | <u>10.761.437.147</u>       | <u>9.640.569.933</u>                      | <u>406.046.218</u>                  | <u>38.354.732.541</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b> |                                  |                             |                                           |                                     |                       |
| Số dư tại 01/01/2021   | 15.120.028.877                   | 3.755.749.396               | 7.434.178.633                             | 212.388.866                         | 26.522.345.772        |
| Khấu hao trong năm     | 422.489.784                      | 600.749.160                 | 206.430.770                               | 71.188.188                          | 1.300.857.902         |
| Số dư tại 31/12/2021   | <u>15.542.518.661</u>            | <u>4.356.498.556</u>        | <u>7.640.609.403</u>                      | <u>283.577.054</u>                  | <u>27.823.203.674</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                                  |                             |                                           |                                     |                       |
| Số dư tại 01/01/2021   | 2.426.650.366                    | 6.267.778.660               | 1.342.709.482                             | 193.657.352                         | 10.230.795.860        |
| Số dư tại 31/12/2021   | <u>2.004.160.582</u>             | <u>6.404.938.591</u>        | <u>1.999.960.530</u>                      | <u>122.469.164</u>                  | <u>10.531.528.867</u> |

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 19.615.378.906 VND, tại ngày 01/01/2021 là 19.615.378.906 VND;

- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 0 VND, tại ngày 01/01/2021 là 0 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.9 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                          | <b>31/12/2021</b>     |                       | <b>01/01/2021</b>     |                       |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                          | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                                          | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>Các bên liên quan</b>                                 | <b>2.545.846.940</b>  | <b>2.545.846.940</b>  | <b>3.201.102.049</b>  | <b>3.201.102.049</b>  |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam                          | 927.840.128           | 927.840.128           | 1.320.531.337         | 1.320.531.337         |
| Công ty CP Đường sắt Quảng Bình                          | 1.187.642.359         | 1.187.642.359         | 793.812.359           | 793.812.359           |
| Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh                           | 397.117.000           | 397.117.000           | 192.418.000           | 192.418.000           |
| Chi nhánh TCTĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên           | 33.247.453            | 33.247.453            | 33.247.453            | 33.247.453            |
| Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội                      | -                     | -                     | 861.092.900           | 861.092.900           |
| <b>Các bên khác</b>                                      | <b>26.580.881.654</b> | <b>26.580.881.654</b> | <b>38.719.208.079</b> | <b>38.719.208.079</b> |
| Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng                | -                     | -                     | 2.074.312.694         | 2.074.312.694         |
| Công ty CP Cơ khí Đường sắt Đà Nẵng                      | -                     | -                     | 1.492.763.000         | 1.492.763.000         |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Đường sắt Đồng Dương | 15.117.433.580        | 15.117.433.580        | 16.780.980.127        | 16.780.980.127        |
| Công ty CP Xây dựng và Phát triển HTC                    | 4.828.138.240         | 4.828.138.240         | 4.047.946.756         | 4.047.946.756         |
| Công ty TNHH Thiết bị Công Nghiệp Nam Việt               | -                     | -                     | 6.822.179.000         | 6.822.179.000         |
| Phải trả cho các đối tượng khác                          | 6.635.309.834         | 6.635.309.834         | 7.501.026.502         | 7.501.026.502         |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>29.126.728.594</b> | <b>29.126.728.594</b> | <b>41.920.310.128</b> | <b>41.920.310.128</b> |

**5.10 Phải trả khác ngắn hạn**

|                          | <b>31/12/2021</b>  |                       | <b>01/01/2021</b> |                       |
|--------------------------|--------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                          | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ |
|                          | VND                | VND                   | VND               | VND                   |
| <b>Các bên liên quan</b> | <b>-</b>           | <b>-</b>              | <b>-</b>          | <b>-</b>              |
| <b>Các bên khác</b>      | <b>289.319.051</b> | <b>289.319.051</b>    | <b>-</b>          | <b>-</b>              |
| Kinh phí công đoàn       | 131.345.921        | 131.345.921           | -                 | -                     |
| Bảo hiểm xã hội          | 120.360.480        | 120.360.480           | -                 | -                     |
| Bảo hiểm y tế            | 37.612.650         | 37.612.650            | -                 | -                     |
| <b>Cộng</b>              | <b>289.319.051</b> | <b>289.319.051</b>    | <b>-</b>          | <b>-</b>              |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.11 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

|                               | Số phải thu<br>cuối năm<br>VND | Số phải nộp<br>cuối năm<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong năm<br>VND | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số phải thu<br>đầu năm<br>VND | Số phải nộp<br>đầu năm<br>VND |
|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng         | -                              | 6.237.326.311                  | 6.247.165.869                      | 11.514.304.780                  | -                             | 970.187.400                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | -                              | 1.120.459.621                  | 186.487.726                        | 1.120.459.621                   | -                             | 186.487.726                   |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 483.434.014                    | -                              | 546.306.958                        | 204.973.721                     | 142.100.777                   | -                             |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 13.020.228                     | -                              | 43.833.760                         | 30.813.532                      | -                             | -                             |
| Thuế môn bài                  | -                              | -                              | 4.000.000                          | 4.000.000                       | -                             | -                             |
| <b>Cộng</b>                   | <b>496.454.242</b>             | <b>7.357.785.932</b>           | <b>7.027.794.313</b>               | <b>12.874.551.654</b>           | <b>142.100.777</b>            | <b>1.156.675.126</b>          |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**5.12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                                  | 31/12/2021           |                                 | Trong năm             |                       | 01/01/2021     |                                 |
|--------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------|---------------------------------|
|                                                  | Giá trị<br>VND       | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Tăng<br>VND           | Giảm<br>VND           | Giá trị<br>VND | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| <b>Vay của các bên liên quan</b>                 | -                    | -                               | -                     | -                     | -              | -                               |
| <b>Vay của đối tượng khác</b>                    | <b>2.000.000.000</b> | <b>2.000.000.000</b>            | <b>64.644.675.596</b> | <b>62.644.675.596</b> | -              | -                               |
| Ngân hàng TMCP Quân đội                          | -                    | -                               | 4.300.000.000         | 4.300.000.000         | -              | -                               |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*) | 2.000.000.000        | 2.000.000.000                   | 55.394.675.596        | 53.394.675.596        | -              | -                               |
| Vay của đối tượng khác                           | -                    | -                               | 4.950.000.000         | 4.950.000.000         | -              | -                               |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>2.000.000.000</b> | <b>2.000.000.000</b>            | <b>64.644.675.596</b> | <b>62.644.675.596</b> | -              | -                               |

(\*) Hợp đồng tín dụng cụ thể số 29 01/2021/12657600/HĐTD ngày 29/12/2021: thời hạn vay từ ngày 29/12/2021 đến ngày 29/03/2022; lãi suất 6%/năm; mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh; biện pháp đảm bảo: tín chấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.13 Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | LNST chưa<br>phân phối | Tổng cộng             |
|-----------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|
|                             | VND                       | VND                      | VND                    | VND                   |
| <b>Số dư tại 01/01/2020</b> | <b>18.500.000.000</b>     | <b>627.930.710</b>       | <b>3.260.518.783</b>   | <b>22.388.449.493</b> |
| Lãi trong năm trước         | -                         | -                        | 4.041.487.643          | 4.041.487.643         |
| Chia cổ tức (i)             | -                         | -                        | (1.961.000.000)        | (1.961.000.000)       |
| Trích lập quỹ (i)           | -                         | 387.600.000              | (1.299.518.783)        | (911.918.783)         |
| <b>Số dư tại 31/12/2020</b> | <b>18.500.000.000</b>     | <b>1.015.530.710</b>     | <b>4.041.487.643</b>   | <b>23.557.018.353</b> |
| <b>Số dư tại 01/01/2021</b> | <b>18.500.000.000</b>     | <b>1.015.530.710</b>     | <b>4.041.487.643</b>   | <b>23.557.018.353</b> |
| Lãi trong năm nay           | -                         | -                        | 4.395.396.530          | 4.395.396.530         |
| Chia cổ tức (ii)            | -                         | -                        | (2.035.000.000)        | (2.035.000.000)       |
| Trích lập quỹ (ii)          | -                         | 601.946.000              | (2.006.487.643)        | (1.404.541.643)       |
| <b>Số dư tại 31/12/2021</b> | <b>18.500.000.000</b>     | <b>1.617.476.710</b>     | <b>4.395.396.530</b>   | <b>24.512.873.240</b> |

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01-20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/06/2020:

|                                        | Số tiền<br>VND       |
|----------------------------------------|----------------------|
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi        | 739.918.783          |
| Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành | 172.000.000          |
| Trích quỹ đầu tư phát triển            | 387.600.000          |
| Chia cổ tức                            | 1.961.000.000        |
| <b>Tổng</b>                            | <b>3.260.518.783</b> |

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01-21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2021:

|                                        | Số tiền<br>VND       |
|----------------------------------------|----------------------|
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi        | 1.232.541.643        |
| Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành | 172.000.000          |
| Trích quỹ đầu tư phát triển            | 601.946.000          |
| Chia cổ tức                            | 2.035.000.000        |
| <b>Tổng</b>                            | <b>4.041.487.643</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                                         | 31/12/2021            |                       |                   | 01/01/2021            |                       |                   |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|
|                                                         | Số lượng<br><i>CP</i> | Giá trị<br><i>VND</i> | Tỷ lệ<br><i>%</i> | Số lượng<br><i>CP</i> | Giá trị<br><i>VND</i> | Tỷ lệ<br><i>%</i> |
| Vốn góp của công ty mẹ -<br>Tổng Công ty Đường sắt Việt | 943.500               | 9.435.000.000         | 51%               | 943.500               | 9.435.000.000         | 51%               |
| Vốn góp của cổ đông khác                                | 906.500               | 9.065.000.000         | 49%               | 906.500               | 9.065.000.000         | 49%               |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>1.850.000</b>      | <b>18.500.000.000</b> | <b>100%</b>       | <b>1.850.000</b>      | <b>18.500.000.000</b> | <b>100%</b>       |

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | Năm 2021<br><i>VND</i> | Năm 2020<br><i>VND</i> |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                        |                        |
| Vốn góp đầu năm                  | 18.500.000.000         | 18.500.000.000         |
| Vốn góp tăng trong năm           | -                      | -                      |
| Vốn góp giảm trong năm           | -                      | -                      |
| Vốn góp cuối năm                 | 18.500.000.000         | 18.500.000.000         |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | <b>2.035.000.000</b>   | <b>1.961.000.000</b>   |

**Cổ phiếu**

|                                                        | 31/12/2021<br><i>Cổ phiếu</i> | 01/01/2021<br><i>Cổ phiếu</i> |
|--------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>             | <b>1.850.000</b>              | <b>1.850.000</b>              |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>          | <b>1.850.000</b>              | <b>1.850.000</b>              |
| Cổ phiếu phổ thông                                     | 1.850.000                     | 1.850.000                     |
| Cổ phiếu ưu đãi                                        | -                             | -                             |
| <b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>                  | <b>-</b>                      | <b>-</b>                      |
| Cổ phiếu phổ thông                                     | -                             | -                             |
| Cổ phiếu ưu đãi                                        | -                             | -                             |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>                 | <b>1.850.000</b>              | <b>1.850.000</b>              |
| Cổ phiếu phổ thông                                     | 1.850.000                     | 1.850.000                     |
| Cổ phiếu ưu đãi                                        | -                             | -                             |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i> | <i>10.000</i>                 | <i>10.000</i>                 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

|                                                           | Năm 2021<br>VND        | Năm 2020<br>VND        |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu hoạt động xây lắp                               | 233.437.113.430        | 203.935.512.143        |
| <i>trong đó: hoạt động quản lý bảo dưỡng thường xuyên</i> | <i>138.020.018.008</i> | <i>155.714.965.208</i> |
| Doanh thu hoạt động khác                                  | 515.211.820            | 1.636.096.063          |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>233.952.325.250</b> | <b>205.571.608.206</b> |

**6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan**

|                                       | Năm 2021<br>VND        | Năm 2020<br>VND        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam       | 171.187.216.939        | 156.828.803.997        |
| Công ty CP Đường sắt Quảng Bình       | 805.510.242            | 256.692.601            |
| Ban quản lý dự án Đường sắt khu vực 2 | -                      | 40.023.520.078         |
| Công ty CP Đường sắt Thanh Hoá        | 1.794.344.360          | 1.077.282.394          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>173.787.071.541</b> | <b>198.186.299.070</b> |

**6.2 Giá vốn hàng bán**

|                                                           | Năm 2021<br>VND        | Năm 2020<br>VND        |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hoạt động xây lắp                                 | 219.427.103.707        | 188.170.896.649        |
| <i>trong đó: hoạt động quản lý bảo dưỡng thường xuyên</i> | <i>125.716.352.286</i> | <i>140.856.982.687</i> |
| Giá vốn hoạt động khác                                    | 360.197.364            | 1.724.313.168          |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>219.787.301.071</b> | <b>189.895.209.817</b> |

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | Năm 2021<br>VND    | Năm 2020<br>VND    |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 195.511.551        | 395.133.627        |
| <b>Cộng</b>                | <b>195.511.551</b> | <b>395.133.627</b> |

**6.4 Chi phí tài chính**

|              | Năm 2021<br>VND    | Năm 2020<br>VND   |
|--------------|--------------------|-------------------|
| Lãi tiền vay | 350.420.288        | 30.330.439        |
| <b>Cộng</b>  | <b>350.420.288</b> | <b>30.330.439</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                             | Năm 2021<br>VND      | Năm 2020<br>VND       |
|---------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý                   | 6.646.160.599        | 7.221.690.221         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                       | 512.393.424          | 1.265.293.244         |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 1.285.962.432        | 1.855.003.232         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>8.444.516.455</b> | <b>10.341.986.697</b> |

**6.6 Thu nhập khác**

|                         | Năm 2021<br>VND   | Năm 2020<br>VND   |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền thuê đất được giảm | 13.020.228        | -                 |
| Các khoản khác          | 23.678.890        | 72.969.153        |
| <b>Cộng</b>             | <b>36.699.118</b> | <b>72.969.153</b> |

**6.7 Chi phí khác**

|                              | Năm 2021<br>VND   | Năm 2020<br>VND    |
|------------------------------|-------------------|--------------------|
| Phí cam kết bảo lãnh dự thầu | -                 | 377.830.781        |
| Các khoản khác               | 86.441.954        | 173.980.084        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>86.441.954</b> | <b>551.810.865</b> |

**6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

|                                                                            | Năm 2021<br>VND      | Năm 2020<br>VND      |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                          | 5.515.856.151        | 5.220.373.168        |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN | 86.441.954           | 674.054.457          |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                  | 86.441.954           | 674.054.457          |
| Các khoản tăng khác                                                        | 86.441.954           | 674.054.457          |
| Thu nhập tính thuế TNDN                                                    | 5.602.298.105        | 5.894.427.625        |
| Thuế suất thuế TNDN                                                        | 20%                  | 20%                  |
| Thuế TNDN                                                                  | 1.120.459.621        | 1.178.885.525        |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                    | <b>1.120.459.621</b> | <b>1.178.885.525</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 6.9 Lãi trên cổ phiếu

|                                                                | Năm 2021<br>VND | Năm 2020<br>VND |
|----------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN                                | 4.395.396.530   | 4.041.487.643   |
| Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông              | 4.395.396.530   | 4.041.487.643   |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)                         | (1.473.700.000) | (1.232.541.643) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 1.850.000       | 1.850.000       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                | <b>1.579</b>    | <b>1.518</b>    |
| Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm                 | -               | -               |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                              | <b>1.579</b>    | <b>1.518</b>    |

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 và dự kiến phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông - Nghị quyết số 01-21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2021 tại phiên họp thường niên năm 2021.

### 6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm 2021<br>VND        | Năm 2020<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 93.895.091.935         | 109.810.778.112        |
| Chi phí nhân công                | 79.723.211.146         | 86.496.359.749         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.300.857.902          | 2.080.671.239          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 10.709.343.006         | 8.022.382.656          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 18.722.485.983         | 22.642.182.363         |
| Chi phí dự phòng                 | (100.000.000)          | 676.173.996            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>204.250.989.972</b> | <b>229.728.548.115</b> |

## 7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 7.1 Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

### 7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**7.2.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm**

| <b>Bên liên quan</b>                               | <b>Mối quan hệ</b>                  |
|----------------------------------------------------|-------------------------------------|
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam                    | Công ty mẹ                          |
| Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa                     | Công ty con thuộc Tổng Công ty      |
| Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh                     | Công ty con thuộc Tổng Công ty      |
| Công ty CP Đường sắt Quảng Bình                    | Công ty con thuộc Tổng Công ty      |
| Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng    | Công ty con thuộc Tổng Công ty      |
| Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội                | Công ty con thuộc Tổng Công ty      |
| CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên           | Đơn vị phụ thuộc thuộc Tổng Công ty |
| Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 2              | Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty |
| Trường Cao đẳng nghề Đường sắt - Phân hiệu Đà Nẵng | Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty |

**7.2.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng trong năm như sau:

|                      | <b>Năm 2021</b><br><i>VND</i> | <b>Năm 2020</b><br><i>VND</i> |
|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền lương           | 1.824.900.000                 | 1.883.725.000                 |
| <b>Tổng thu nhập</b> | <b>1.824.900.000</b>          | <b>1.883.725.000</b>          |

Công ty không có giao dịch và số dư phải thu/phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt.

**7.2.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 6.1, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

|                                                           | Năm 2021<br>VND | Năm 2020<br>VND |
|-----------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam</b>                    |                 |                 |
| - Nhận tiền từ hoạt động sửa chữa thường xuyên            | 144.532.675.422 | 184.369.120.253 |
| - Thuê máy móc thiết bị ODA                               | 1.336.125.805   | 1.336.125.805   |
| - Thuê nhà cung cầu, cung đường                           | 178.337.214     | 178.338.314     |
| - Trả tiền thuê máy móc, TSCĐ                             | 2.046.400.530   | 1.667.258.829   |
| - Trả tiền cổ tức                                         | 1.037.850.000   | 1.000.110.000   |
| - Chi tiền ủng hộ người lao động ngành do dịch bệnh covid | 30.000.000      | -               |
| <b>Công ty CP Đường sắt Quảng Bình</b>                    |                 |                 |
| - Thuê máy thi công                                       | 1.079.674.872   | 1.079.674.872   |
| - Trả tiền thuê máy chèn áo                               | -               | 1.706.032.372   |
| - Trả tiền máy và CT Cát Linh - Hà Đông                   | 793.812.359     | -               |
| <b>Công ty CP Đường sắt Thanh Hoá</b>                     |                 |                 |
| - Thuê máy sàng đá                                        | 920.000.909     | -               |
| - Trả tiền thuê máy sàng đá                               | -               | 765.478.000     |
| - Thu tiền thi công công trình gói 9                      | 715.037.913     | -               |
| <b>Công ty CP TTTH Đường sắt Đà Nẵng</b>                  |                 |                 |
| - Thu tiền thi công công trình                            | -               | 2.603.812.371   |
| <b>Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội</b>                |                 |                 |
| - Thuê vận chuyển đá                                      | 4.864.430.000   | 5.004.039.000   |
| - Trả tiền thuê vận chuyển                                | 6.301.706.400   | 4.658.923.700   |
| <b>Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn</b>               |                 |                 |
| - Bù trừ công nợ                                          | -               | 450.000.000     |
| <b>CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên</b>           |                 |                 |
| - Thanh toán tiền thuê máy                                | 33.247.453      | 33.247.453      |
| - Chi phí máy kiểm tra chất lượng cầu đường               | 30.224.957      | 30.224.957      |
| <b>Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 2</b>              |                 |                 |
| - Thu tiền thi công công trình                            | -               | 25.062.119.106  |
| <b>Trường Cao đẳng nghề Đường sắt - Phân hiệu Đà Nẵng</b> |                 |                 |
| - Trả tiền đào tạo                                        | -               | 1.163.380.450   |
| - Thuê đào tạo                                            | 443.767.800     | 755.676.250     |

Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 5.2, 5.3, 5.4, 5.9, 5.10.

**7.3 Báo cáo bộ phận**

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**7.4 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc. Chỉ tiêu Lãi trên cổ phiếu được trình bày lại, nguyên nhân như đã nêu tại mục 6.9 - Lãi trên cổ phiếu:

| TT | Khoản mục                  | Mã số | Số theo BCKiT năm 2020 | Số trình bày lại | Chênh lệch |
|----|----------------------------|-------|------------------------|------------------|------------|
| 1  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70    | 1.523                  | 1.518            | (5)        |
| 2  | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71    | 1.523                  | 1.518            | (5)        |

**7.5 Thông tin về hoạt động liên tục**

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN

Số 18 đường Bảo Quốc, phường Phường Đúc, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 7.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.



Lê Hồng Hải  
Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 02 năm 2022

Trương Thị Mai  
Kế toán trưởng

Phan Thị Hồng Thơm  
Người lập biểu

